

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 66/2019/HC-ST

Ngày: 17-9-2019

V/v “*Kiến Quyết định hành
chính về quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Nguyễn Phi Trường

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Mỹ Tho - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Vẹn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 09/2019/TLST-HC ngày 14/01/2019, về việc khởi kiện: “Công văn số 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2019/QĐXXST-HC ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Bà Lê Thị U, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số 49L khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 569 đường Phạm Văn Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Vinh Q, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 137 đường 27/4 phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Đoàn Ngọc D, sinh năm 1974, có mặt;

Địa chỉ: Số 712 đường C, tổ 1, khu phố 7, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 25/4/2017, bà Lê Thị U có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố B (viết tắt là UBND) công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con ruột là Đoàn Ngọc D đối với thửa số 52 tờ bản đồ số 31, phường L, thành phố B.

Ngày 25/12/2018 UBND thành phố B ban hành Công văn số 6514/UBND-VP về việc trả lời đơn đề nghị cấp giấy CNQSD đất của bà Lê Thị U, có nội dung: Không có cơ sở giải quyết đơn đề nghị cấp giấy của bà U đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 31 tại phường L.

Ngày 11/01/2019 bà Lê Thị U có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Hủy 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 của UBND thành phố B. Buộc UBND thành phố B tiếp tục thực hiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho ông Đoàn Ngọc D đối với thửa đất số 52 tờ bản đồ số 31 tại phường L, thành phố B theo quy định của pháp luật.

Lý do khởi kiện:

Nguồn gốc thửa đất số 52 tờ bản đồ số 31 tại phường L thuộc một phần diện tích 2.448m² do cha mẹ ruột là ông Lê Văn S (chết năm 1955) và bà Trần Thị N (chết năm 1987) mua của ông Hồ Văn B vào ngày 18/6/1955, gia đình bà sử dụng ổn định từ năm 1955 đến năm 1987.

Từ năm 1987 UBND huyện L ban hành Quyết định số 150/QĐ.UBH có nội dung tạm cấp cho Phòng thuế công thương huyện L đối với diện tích 1.500m² để xây dựng trạm thuế.

Ngày 13/4/1987 UBND huyện L ban hành Quyết định số 433/QĐ.UBNDH về việc thu hồi Quyết định số 150/QĐ-UBH nêu trên và cấp khu đất này cho Xí nghiệp xây lắp huyện L để mở rộng sản xuất với diện tích 2.500m² trong đó có đất của gia đình bà.

Sau khi Xí nghiệp giải thể năm 1995, bà U đến nhận đất và năm 1996 bà U tặng cho con trai là Đoàn Ngọc D toàn bộ thửa đất 52 và ông D có xây nhà trên một phần diện tích từ năm 1995. Năm 2007 nhà bị sập do bão ông D xây nhà và được UBND phường L đồng ý cho cất nhà và sử dụng ổn định cho đến nay.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện trình bày:

Diện tích 326,5m² thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 31, phường L bà Lê Thị U đang có đơn kiến nghị có nguồn gốc thuộc một phần lô đất có diện tích 2.448m² do ông Hồ Văn B ngụ tại làng L (nay là thị trấn L), tổng A (nay là huyện L) lập Văn bản đoạn mãi cho ông Lê Văn S và bà Trần Thị N (mẹ của bà Lê Thị U) vào ngày 18/6/1955, gồm 02 lô - số địa bộ cũ là 1559 và 1508. Sau đó, gia đình Bà sử dụng liên tục suốt 32 năm (từ năm 1955-1987). Hiện trạng đất tại thời điểm năm 1987 là đất ruộng.

Ngày 06/02/1987, UBND huyện L ban hành Quyết định số 150/QĐ-UBH có nội dung tạm cấp cho Phòng thuế công thương huyện L với diện tích là 1.500m² (Dọc lộ 23 là 50m, sâu từ lộ vào 30m) để xây dựng trạm thuế.

Ngày 13/4/1987, UBND huyện L ban hành Quyết định số 433/QĐ-UBH về việc thu hồi Quyết định số 150/QĐ-UBH và cấp lại khu đất này cho Xí nghiệp xây lắp huyện L để mở rộng sản xuất với tổng diện tích 2.500m² (Dọc lộ 23 vào 50m, từ lề đường lộ sâu vào 50m), có vị trí: Đông giáp Xí nghiệp xây lắp huyện L, Tây giáp đất và nhà của ông Đỗ H, Nam giáp ruộng, Bắc giáp lộ 23 (Bà Rịa - Long Điền). Đồng thời, tại Điều III Quyết định trên có ghi rõ: “...*chiết tính bồi thường cho nhân dân có hoa màu...*” (Vì từ thời điểm năm 1987 trở về trước, đất đai thuộc sở hữu tập thể và sở hữu toàn dân, do đó không có chủ trương đền bù đất nông nghiệp mà chỉ đền bù hoa lợi, vật kiến trúc có trên đất cho cá nhân khi Nhà nước thu hồi); chi phí bồi hoàn cho nhân dân có hoa màu trên đất do Xí nghiệp xây lắp chịu trách nhiệm thanh toán.

Toàn bộ diện tích đất của gia đình bà Trần Thị N nằm trong phần đất cấp cho Xí nghiệp xây lắp tại Quyết định số 433/QĐ-UBH ngày 13/4/1987 của UBND huyện L. Theo Biên bản giải quyết đất thổ cư ấp L, thị trấn L ngày 11/4/1987 tại UBND thị trấn L thì: Bà Trần Thị N có ý kiến bán đứt sở đất này để dưỡng già. Xí nghiệp xây lắp huyện L cũng đã thống nhất bồi hoàn cho bà N số tiền là 10.000 đồng và chi phí cày xới làm bờ 02 đám ruộng là 3.000 đồng, tổng cộng số tiền là 13.000 đồng (Mười ba ngàn đồng).

Xí nghiệp xây lắp huyện L đã sử dụng diện tích đất này để xây dựng Xưởng cưa xẻ gỗ và căn tin. Đến năm 1995, Xí nghiệp xây lắp huyện L giải thể và đã bàn giao tài sản và đất đai cho Công ty quản lý công trình công cộng huyện L quản lý. Sau khi phân chia ranh giới hành chính huyện, khu vực này giao lại cho phường L, UBND thị xã B quản lý.

Sau ngày ký Biên bản giải quyết đất thổ cư lập ngày 11/4/1987, bà Trần Thị N đã nhận đủ số tiền bồi hoàn từ Xí nghiệp xây lắp huyện L. Việc nhận tiền có chồng của bà Lê Thị U là ông Đoàn Văn Đ chứng kiến (Bà U đã thừa nhận điều này tại Biên bản làm việc ngày 16/7/2004 với Thanh tra huyện L).

Năm 1991, bà Trần Thị N mất. Từ năm 1994 đến 2007, bà Lê Thị U liên tục có đơn khiếu nại bồi thường về diện tích 2.448m² đất trên và khiếu nại Quyết định số

433/QĐ.UBH ngày 13/4/1987 của UBND huyện L. Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 101/TTr-XKT ngày 10/2/2006 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công văn số 5882/UBND-VP ngày 07/9/2007 của UBND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu đã kết luận việc khiếu nại của bà U đối với diện tích 2.448m² đất nêu trên và khiếu nại Quyết định số 433/QĐ.UBNDH ngày 13/4/1987 là không có cơ sở giải quyết. Đồng thời, các khiếu nại của bà U trước đây cũng được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định.

Ngày 27/2/2017, Ông Đoàn Ngọc D (con bà Lê Thị U) có đơn thỉnh cầu gửi đến Văn phòng Quốc hội về việc xin ý kiến với UBND tỉnh đề nghị công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 330,8m² đất ở tại thửa 52, tờ 31 phường L.

Hiện nay, bà Lê Thị U và ông Đoàn Ngọc D không khiếu nại Quyết định số 433/QĐ.UBH ngày 13/4/1987 của UBND huyện L về việc thu hồi đất cho Xí nghiệp xây lắp huyện L để mở rộng sản xuất với tổng diện tích 2.500m² (Dọc lộ 23 vào 50m) mà có đơn đề nghị UBND thành phố công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con trai là ông Đoàn Ngọc D được sử dụng thửa số 52, tờ 31 phường L thành phố B (đơn đề ngày 25/4/2017).

Ngày 25/12/2018, UBND thành phố có Văn bản số 6514/UBND-VP về việc trả lời đơn bà Lê Thị U, với nội dung : “...*nội dung đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con trai là ông Đoàn Ngọc D của bà Lê Thị U đối với thửa số 52, tờ bản đồ số 31, tại phường L là không có cơ sở giải quyết*”.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính cho thấy: Tại Sổ mục kê năm 1998 ghi nhận thửa 52, tờ 31, diện tích 490m² do UBND huyện L đăng ký kê khai, loại đất là: Màu (M). Tại Sổ mục kê năm 2008 ghi nhận thửa 52 tờ 31 diện tích: 326,8m² không có cá nhân, tổ chức nào đăng ký kê khai, loại đất là: Đất màu (M).

Tại Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 24/10/2017 của UBND phường L, xác định : “*Thửa số 52, tờ bản đồ số 31 có nguồn gốc trước đây thuộc thửa đất mà UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 433/QĐ-UBH ngày 13/4/1987 về việc thu hồi Quyết định số 150/QĐ-UBH ngày 06/02/1987 và cấp khu đất này lại cho Xí nghiệp xây lắp huyện L để mở rộng sản xuất, Xí nghiệp xây lắp huyện L đã chi tiền bồi thường theo quy định cho bà Trần Thị N (mẹ bà U) đã nhận đủ 10.000 đồng và sử dụng riêng cho cá nhân. Riêng ông Đoàn Văn Đ (chồng bà U) có nhận thêm 3.000 đồng tiền chi phí cày đất. Bà N đã nhận đủ tiền bồi hoàn theo thỏa thuận và đồng ý giao lại đất cho Nhà nước. Khu đất này đã được UBND huyện L bàn giao UBND thành phố B quản lý sau khi phân chia ranh giới hành chính huyện*”.

Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 30/11/2009 và Báo cáo số 315/BC-UBND ngày 05/12/2017 của UBND phường L có nêu : “Trên diện tích đất trên ông D có dựng nhà tạm năm 1996, đến năm 2007, sau cơn bão số 9, ông D được UBND phường, UBND thị xã B cho phép cất lại nhà tạm, không mở rộng thêm diện tích trên

nền đất cũ đã bị sập, ông D đã cam kết: Tự tháo dỡ không đền bù khi UBND tỉnh giải quyết khiếu nại và xác định đây là diện tích đất công thổ”.

Từ kết quả xác minh và diễn biến quá trình giải quyết khiếu nại trước đây, ngày 25/12/2018 UBND thành phố đã ban hành Văn bản số 6514/UBND-VP về trả lời đơn của bà Lê Thị U, với nội dung: “Việc bà U đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Ngọc D đối với thửa số 52/326,5m² tờ bản đồ số 31, phường L là không có cơ sở giải quyết, vì lý do: Diện tích đất trên có nguồn gốc là đất do Nhà nước trực tiếp quản lý”.

Như vậy, việc UBND thành phố ban hành Văn bản số 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 là phù hợp quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị U.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đoàn Ngọc D trình bày: Ông D đồng ý với lời trình bày của bà U và đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính, tuy nhiên thời hạn xét xử có vi phạm. Đối với người bị kiện chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 55, 57, Luật Tố tụng hành chính (Vắng mặt tại buổi đối thoại). Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Ông Đoàn Ngọc D trực tiếp sử dụng đất nêu trên và cất nhà ở và sử dụng ổn định từ năm 1996 đến nay không ai tranh chấp, thực tế sổ mục kê năm 1998 là đất trống. Hiện nay có một phần đất đã phù hợp là đất ở đô thị thì phải được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 101 luật đất đai năm 2013; Khoản 1, điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 18 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ thì ông Đoàn Ngọc D thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157, Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định.

[2] Về xác định đối tượng khởi kiện và thẩm quyền: Bà Lê Thị U khởi kiện Công văn số 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đối tượng khởi kiện theo quy định tại Điều 22 Luật đất đai, Điều 3, Điều 30 Luật tố tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 11/01/2019 bà Lê Thị U khởi kiện Công văn số 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[4] Về nội dung:

[4.1] Nguồn gốc đất: Diện tích 326,5m² thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 31, phường L có nguồn gốc thuộc một phần lô đất có diện tích 2.448m² do ông Hồ Văn B lập Văn bản đoạn mãi cho ông Lê Văn S và bà Trần Thị N (mẹ của bà Lê Thị U) vào ngày 18/6/1955, gồm 02 lô - số địa bộ cũ là 1559 và 1508. Sau đó, gia đình Bà sử dụng liên tục suốt 32 năm (từ năm 1955-1987). Hiện trạng đất tại thời điểm năm 1987 là đất ruộng.

Ngày 06/02/1987, UBND huyện L ban hành Quyết định số 150/QĐ-UBH có nội dung tạm cấp cho Phòng thuế công thương huyện L với diện tích là 1.500m² (Dọc lộ 23 là 50m, sâu từ lộ vào 30m) để xây dựng trạm thuế.

Ngày 13/4/1987, UBND huyện L ban hành Quyết định số 433/QĐ.UBH về việc thu hồi Quyết định số 150/QĐ-UBH nêu trên và cấp lại khu đất này cho Xí nghiệp xây lắp huyện L để mở rộng sản xuất với tổng diện tích 2.500m² (Dọc lộ 23 vào 50m, từ lề đường lộ sâu vào 50m).

Toàn bộ diện tích đất của gia đình bà Trần Thị N nằm trong phần đất cấp cho Xí nghiệp xây lắp tại Quyết định số 433/QĐ-UBH ngày 13/4/1987 của UBND huyện L. Xí nghiệp xây lắp huyện L đã sử dụng diện tích đất này để xây dựng Xưởng cưa xẻ gỗ và căn tin. Đến năm 1995, Xí nghiệp xây lắp huyện L giải thể và đã bàn giao tài sản và đất đai cho Công ty quản lý công trình công cộng huyện L quản lý.

Theo báo cáo số 315/BC-UBND ngày 05/12/2017 của UBND phường L xác định: Năm 1996 ông D có cất nhà tạm trên phần đất thửa 52 tờ 31. Năm 2007 sau cơn bão số 9 ông D được UBND phường, UBND thị xã B cho phép cất nhà tạm trên nền đất cũ đã bị sập, không mở rộng diện tích và ông D phải cam kết tự tháo dỡ không đền

bù khi UBND tỉnh giải quyết khiếu nại và xác định diện tích đất công thổ (tờ cam kết do ông D bà U, ông Đ ghi ngày 30/01/2007).

[4.2] Về hồ sơ địa chính:

Sổ mục kê năm 1998 ghi thửa 52 tờ bản đồ số 31 diện tích 490 m² loại đất màu, do UBND huyện L quản lý.

Sổ mục kê năm 2008 ghi nhận thửa 52 tờ bản đồ số 31 diện tích 326,8m² loại đất màu, đối tượng sử dụng: Đất trồng.

Theo báo cáo của UBND phường L thửa 52 tờ bản đồ số 31 diện tích 326,8m² không nằm trong quỹ đất công.

[4.3] Về quy hoạch sử dụng đất: Tại Công văn số 527/TN-MT ngày 09/9/2018 thì phòng Tài Nguyên và Môi Trường thành phố B cho biết tại Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh BR-VT và Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh BR-VT và thì diện tích đất 326,5m² thuộc thửa 52 tờ bản đồ số 31 phường L được quy hoạch là đất ở đô thị và đường giao thông.

Tại Công văn số 499/QLĐT ngày 13/9/2019 của phòng Quản lý Đô thị thành phố B cho biết tại Quyết định số 1177/QĐ-UB ngày 28/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B thì vị trí lô đất số 52 tờ bản đồ số 31 phường L diện tích đất 275,8m² được quy hoạch là đất dân cư hiện hữu cải tạo.

[4.4] Tại Báo cáo số 11/BC-TNMT ngày 11/01/2018 của phòng Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo số 309/BC-TNMT ngày 08/11/2018 của phòng Tài nguyên và Môi trường thì ông D, đủ điều kiện xem xét cấp GCNQSD đất và phải nộp tiền sử dụng đất là theo đúng quy định pháp luật.

[4.5] Như vậy từ năm 1996 ông Đoàn Ngọc D trực tiếp sử dụng đất và cất nhà ở cho đến nay, không ai tranh chấp (hơn 23 năm) thuộc trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng theo khoản 3 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Hiện nay có một phần đất đã phù hợp là đất ở đô thị thì phải được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kể cả trường hợp lấn, chiếm đất cho mục đích xây dựng công trình công cộng, mà nay đã có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nay diện tích đất lấn, chiếm không có mục đích sử dụng cho trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và công trình công cộng khác thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật theo khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[4.6] Tại Báo cáo số 11/BC-TNMT ngày 11/01/2018 của phòng Tài nguyên và Môi trường thì toàn bộ thửa đất của gia đình bà Trần Thị N nằm trong phần đất cấp cho Xí nghiệp xây lắp tại Quyết định số 433/QĐ-UBH ngày 13/4/1987 của UBND huyện L; Nay đã được xây dựng trụ sở cơ quan và giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho 05 hộ dân. Do đó chỉ còn một phần nhỏ diện tích đất của gia tộc bà N (Trước đây bà N mua vào năm 1955 mà chưa được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường về hoa màu) thì công nhận cho ông Đoàn Ngọc D (Người đã trực tiếp sử dụng đất và cất nhà ở từ năm 1996 cho đến nay là 23 năm) là phù hợp pháp luật và đạo lý như phân tích trên.

[5] Từ các phân tích và nhận định trên; Căn cứ Khoản 1, điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì một phần đất (được qui hoạch là đất ở đô thị) thuộc thửa 52 tờ bản đồ số 31 phường L, thành phố B đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông D, ông D phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Vì vậy hủy Văn bản số 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

[6] Về án phí Hành chính sơ thẩm: Căn cứ Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì bà Lê Thị U không phải nộp tiền án phí. Ủy ban nhân dân thành phố B phải nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng: Khoản 1, điểm b khoản 3, khoản 5 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị U:

- Hủy Văn bản số 6514/UBND-VP ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện giải quyết hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất qui hoạch là đất ở đô thị thuộc thửa 52 tờ bản đồ số 31 phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho ông Đoàn Ngọc D theo qui định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị U không phải nộp. Ủy ban nhân dân thành phố B phải nộp 300.000đ.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA**
(đã ký và đóng dấu)

Đào Đức Thiện